

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ
Số 1 Đường Lê Lợi, Phường Bình Hòa,
Thị trấn Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚSố 9 Đường Đại Nãi, Phường Nông Trang,
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		123.283.345.736	92.869.748.841
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.526.434.425	24.680.242.741
1. Tiền	111		326.363.314	24.680.242.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.200.071.111	-
III- Các khoản phải thu	130		26.854.418.704	27.001.358.542
1. Phải thu của khách hàng	131		27.314.934.123	29.972.799.763
2. Trả trước cho người bán	132		3.807.028.219	1.184.488.513
5. Các khoản phải thu khác	135	6	515.441.137	134.604.449
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.782.984.775)	(4.290.534.183)
IV- Hàng tồn kho	140	7	39.147.065.491	40.335.524.758
1. Hàng tồn kho	141		39.756.300.309	40.995.595.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(609.234.818)	(660.070.418)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		755.427.116	852.622.800
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	755.427.116	852.622.800
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		112.459.093.439	134.293.146.885
II- Tài sản cố định	220		87.814.413.005	97.237.183.791
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	85.959.208.059	96.971.613.316
- Nguyên giá	222		250.257.106.858	249.568.376.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.297.898.799)	(152.596.763.642)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.855.204.946	265.570.475
III- Bất động sản đầu tư	240		4.743.540.639	5.037.388.168
- Nguyên giá	241		33.632.424.840	33.632.424.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(28.888.884.201)	(28.595.036.672)
V- Tài sản dài hạn khác	260		19.901.139.795	32.018.574.926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.901.139.795	32.018.574.926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		235.742.439.175	227.162.895.726

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2012

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		180.032.115.145	184.523.568.152
I- Nợ ngắn hạn	310		89.041.320.697	81.963.254.864
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	59.500.958.106	55.751.642.791
2. Phải trả cho người bán	312		3.466.652.657	10.326.654.088
3. Người mua trả tiền trước	313		1.822.561.237	915.189.946
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	3.039.303.779	3.713.219.121
5. Phải trả người lao động	315		4.120.899.681	3.639.208.716
6. Chi phí phải trả	316	14	1.595.879.764	1.040.303.978
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15	15.492.058.550	6.574.029.301
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.006.923	3.006.923
II- Nợ dài hạn	330		90.990.794.448	102.560.313.288
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.000.000	25.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	90.989.794.448	102.436.624.882
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	98.688.406
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	17	55.710.324.030	42.639.327.574
I- Nguồn vốn, quỹ	410		55.710.324.030	42.639.327.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(20.222.176)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		421.703.051	421.703.051
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42.059.605	42.059.605
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		246.561.374	(12.804.212.906)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		235.742.439.175	227.162.895.726

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	01/01/2012
4. Nợ khó đòi đã xử lý	350.226.091	348.400.579
5. Ngoại tệ USD	501,28	2.130,74

Phú Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Thúy Nga

Nguyễn Hồng Sơn



Khuất Đăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	341.129.437.165	414.138.744.552
2. Các khoản giảm trừ	02	18	243.954.159	22.794.084
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	340.885.483.006	414.115.950.468
4. Giá vốn hàng bán	11	19	294.033.186.837	376.403.742.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.852.296.169	37.712.208.307
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.554.629.732	353.139.544
7. Chi phí tài chính	22	21	20.855.645.438	21.909.113.358
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.745.580.357	10.899.504.463
8. Chi phí bán hàng	24		2.501.383.397	2.207.447.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.495.704.860	10.219.772.070
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		13.554.192.206	3.729.014.614
11. Thu nhập khác	31		678.467.783	3.873.321.761
12. Chi phí khác	32		1.128.059.529	3.120.941.138
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	22	(449.591.746)	752.380.623
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			-	-
14. (50=30+40)	50		13.104.600.460	4.481.395.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	53.826.180	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.050.774.280	4.481.395.237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.373	815

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Khuất Đăng Bình

Dương Thị Thúy Nga

Nguyễn Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ

Số 9 Đường Đại Nãi, Phường Nông Trang,
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.104.600.460	4.481.395.237
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.421.017.720	13.329.835.921
- Các khoản dự phòng	03	492.450.592	499.003.855
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.592.621.053	1.305.159.840
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.356.533.034)	(1.242.343.283)
- Chi phí lãi vay	06	7.745.580.357	10.899.504.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.999.737.148	29.272.556.033
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(345.120.824)	(6.713.321.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	758.552.239	(12.345.525.977)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.038.659.822	7.189.306.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.894.646.649	7.326.375.884
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.314.925.870)	(11.152.135.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	605.360.506	4.075.761.164
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.058.454.480)	(11.096.958.870)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.578.455.190	6.556.058.580
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn	21	(3.435.180.385)	(8.527.214.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	(80.305.432)	2.724.140.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.436.838.466	343.159.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.078.647.351)	(5.459.914.631)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	152.486.107.897	275.542.856.840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(155.139.069.250)	(260.146.379.181)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.147.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.652.961.353)	15.395.330.579
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	31.846.846.486	16.491.474.528
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.680.242.741	8.190.124.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(654.802)	(1.356.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	56.526.434.425	24.680.242.741

Người lập



Dương Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn

Phù Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Khuất Đăng Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú được thành lập theo Quyết định số 3776/QĐ-BCN ngày 15/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dệt Vĩnh Phú thành Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú trực thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam. Ngày 15/03/2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) có Quyết định số 611/QĐ-BCN về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dệt Vĩnh Phú. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1803000406 ngày 08/06/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 06/05/2010, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600107485 ngày 06/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Theo đó:

Tên Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ
Tên tiếng Anh:	VINH PHU TEXTILE JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	VIFUTEX
Vốn điều lệ:	55.000.000.000 VND

Trong đó:

Cổ đông Nhà nước:	5.500.000.000 VND (chiếm 10% vốn điều lệ)
Cổ đông khác:	49.500.000.000 VND (chiếm 90% vốn điều lệ)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sợi, vải các loại, may quần áo, dệt khăn;
- Sản xuất, kinh doanh các loại: nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm của ngành dệt may;
- Đào tạo nghề cho ngành dệt may;
- Ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị,...;
- Dịch vụ xử lý nước thải, thải nước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán này: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại thời điểm cuối năm tài chính và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ bao gồm tiền và công nợ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đối với USD và theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với CNY tại ngày của Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Riêng chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán các năm 2009, 2010 và năm 2011 được phản ánh trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" của Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không quá 5 năm kể từ khi phát sinh theo Điều 10 - Quy định chuyển tiếp của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2012 là 20.815 VND/USD và 3.343,88 VND/CNY; tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD và 3.285,4 VND/CNY;

Đối với các khoản tiền có gốc ngoại tệ, Công ty đồng thời theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc ngoại trừ một số mặt hàng được đánh giá lại theo giá trị thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giá thành kế hoạch và được điều chỉnh theo hệ số giữa giá thành thực tế và giá thành kế hoạch.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tính theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại theo giá trị thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Ngoài ra, do việc xác định lại nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004, làm cho nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản tăng, theo đó, chi phí khấu hao được xác định theo giá trị còn lại và thời gian xác định lại. Công ty xác định thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định như sau:

- Đối với tài sản xác định lại chưa hết khấu hao trước khi đánh giá:
Nhà cửa, vật kiến trúc: 25 năm
Máy móc thiết bị: 13 năm
- Đối với tài sản xác định lại đã hết khấu hao trước khi đánh giá:
Nhà cửa, vật kiến trúc: 10 năm
Máy móc thiết bị: 05 năm
Tài sản cố định khác: 03 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay được ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, phụ tùng thay thế, vật tư công nghệ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, phí bảo hiểm cháy nổ, chênh lệch đánh giá lại tỷ giá của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ chưa phân bổ hết vào chi phí và một số khoản chi phí trả trước dài hạn khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Thời gian phân bổ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.10 Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

- Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, phụ tùng thay thế được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng trên 1 năm đến 7 năm;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng trên 1 năm đến 3 năm;
- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn của bảo hiểm;
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền, công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 của các năm 2007 và 2008 được phân bổ hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ này với số tiền khoảng 5,4 tỷ VND;
- Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại chưa phân bổ của năm 2009, 2010 và 2011 được Công ty phân bổ trong vòng 5 năm, số phân bổ trong kỳ này khoảng 11 tỷ VND;

Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các năm 2009, 2010 và 2011 chưa được phân bổ, đang phản ánh trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" tại ngày 31/12/2012 khoảng 17,9 tỷ VND.

4.11 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay chưa đến kỳ hạn thanh toán và các chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến thời điểm cuối kỳ kế toán chưa có hóa đơn.

Chi phí lãi vay phải trả được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2012 bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể:

- Lãi tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm 2012 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ kế toán của năm 2007 đến năm 2011.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	60.424.614	4.482.272
Tiền gửi ngân hàng	265.938.700	24.675.760.469
Các khoản tương đương tiền	56.200.071.111	-
Cộng	56.526.434.425	24.680.242.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu người lao động	51.531.571	58.483.981
Phải thu khác	463.909.566	76.120.468
Cộng	515.441.137	134.604.449

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.544.512.706	11.877.730.720
Công cụ, dụng cụ trong kho	72.882.629	87.319.007
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.915.423.423	23.899.574.071
Thành phẩm tồn kho	1.205.436.715	5.105.099.420
Hàng hoá tồn kho	18.044.836	25.871.958
Cộng giá gốc hàng tồn kho	39.756.300.309	40.995.595.176
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(609.234.818)	(660.070.418)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	39.147.065.491	40.335.524.758

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	112.675.562	112.675.562
Tạm ứng	73.481.910	175.700.889
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	569.269.644	564.246.349
Cộng	755.427.116	852.622.800

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Công trình lọc bụi máy xe sợi rồi	-	37.854.330
Công trình quạt thải nhiệt gian máy	-	3.869.947
Công trình máy bằm sợi rồi	36.696.880	36.696.880
Công trình nhà văn phòng sợi	-	187.149.318
Công trình xây dựng nhà ăn	1.818.508.066	-
Cộng	1.855.204.946	265.570.475

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ

Số 09 Đường Đại Nài, Phường Nông Trang,

Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2012	35.659.699.217	209.835.846.546	2.465.179.615	376.901.049	1.230.750.531	249.568.376.958
Tăng trong kỳ	642.428.958	1.476.538.837	341.363.636	10.000.000	-	2.470.331.431
Mua trong năm	-	1.476.538.837	341.363.636	10.000.000	-	1.827.902.473
Đầu tư XDCB hoàn thành	642.428.958	-	-	-	-	642.428.958
Giảm trong kỳ	855.688.600	886.638.458	-	10.227.273	29.047.200	1.781.601.531
Thanh lý, nhượng bán	855.688.600	886.638.458	-	10.227.273	29.047.200	1.781.601.531
Tại 31/12/2012	35.446.439.575	210.425.746.925	2.806.543.251	376.673.776	1.201.703.331	250.257.106.858
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2012	23.879.549.651	126.268.625.454	1.420.928.033	240.016.118	787.644.386	152.596.763.642
Tăng trong kỳ	952.956.735	11.866.012.306	219.356.013	38.366.741	50.478.396	13.127.170.191
Khấu hao trong kỳ	952.956.735	11.866.012.306	219.356.013	38.366.741	50.478.396	13.127.170.191
Giảm trong kỳ	731.396.274	674.994.387	-	2.329.551	17.314.822	1.426.035.034
Thanh lý, nhượng bán	731.396.274	674.994.387	-	2.329.551	17.314.822	1.426.035.034
Tại 31/12/2012	24.101.110.112	137.459.643.373	1.640.284.046	276.053.308	820.807.960	164.297.898.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2012	11.780.149.566	83.567.221.092	1.044.251.582	136.884.931	443.106.145	96.971.613.316
Tại 31/12/2012	11.345.329.463	72.966.103.552	1.166.259.205	100.620.468	380.895.371	85.959.208.059

Tại ngày 31/12/2012, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.954.178.517 VND, giá trị còn lại của tài sản cố định sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 71.956.165.883 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phụ tùng thay thế	1.537.995.195	2.265.039.402
Bảo hiểm cháy nổ	43.249.707	44.731.151
Bảo hiểm ô tô	19.862.637	16.720.961
Bảo hiểm con người	20.903.498	-
Chênh lệch tỷ giá năm 2007-2008	-	5.446.567.788
Chênh lệch tỷ giá năm 2009	3.192.216.481	4.788.324.722
Chênh lệch tỷ giá năm 2010	4.247.316.140	5.663.088.185
Chênh lệch tỷ giá năm 2011	10.473.964.103	13.092.455.124
Chi phí sửa chữa lớn	261.924.302	495.189.675
Chi phí trả trước dài hạn khác	103.707.732	206.457.918
Cộng	19.901.139.795	32.018.574.926

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn (1)	44.652.004.906	43.112.373.471
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ	-	34.406.676.058
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ	44.652.004.906	8.705.697.413
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	14.848.953.200	12.639.269.320
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ	1.399.600.600	1.400.474.720
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ	1.034.505.500	1.297.584.400
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	9.362.864.000	7.884.960.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	141.196.100	282.392.200
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2.910.787.000	1.773.858.000
Cộng	59.500.958.106	55.751.642.791

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng có kỳ hạn từ 4 tháng đến 5 tháng với lãi suất thả nổi theo thông báo lãi của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích các khoản vay để huy động vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

(2) Xem thêm thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.840.209.202	3.444.154.985
Thuế thu nhập cá nhân	145.268.397	112.896.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.826.180	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	156.168.000
Cộng	3.039.303.779	3.713.219.121

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.425.803.092	994.493.803
Trích trước thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	61.500.000	-
Chi phí phải trả khác	108.576.672	45.810.175
Cộng	1.595.879.764	1.040.303.978

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	150.205.631	489.330.129
Bảo hiểm xã hội	57.345.389	44.003.134
Cổ tức phải trả	46.452.880	46.452.880
Công ty TNHH Thương mại Vinh Lan (1)	15.002.896.464	5.000.666.667
Tạm tăng nguyên giá tài sản cố định	-	822.531.818
Các khoản phải trả khác	235.158.186	171.044.673
Cộng	15.492.058.550	6.574.029.301

(1): Là khoản tiền góp vốn của Công ty TNHH Thương mại Vinh Lan đã nộp vào tài khoản của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 26/11/2011 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07 NQ-HĐQT ngày 27/11/2011. Khoản tiền này bao gồm tiền góp vốn cổ phần 15.000.000.000 VND và lãi tài khoản tiền gửi phong tỏa 2.896.464 VND được xác định phải trả Công ty TNHH Thương mại Vinh Lan vì Công ty chưa có thông báo về thời hạn đăng ký, phương thức thanh toán, chuyển giao cổ phần cũng như chưa có bộ hồ sơ chào bán gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (1)	4.808.837.413	6.212.315.490
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (2)	778.252.035	1.818.055.292
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ (3)	84.265.776.000	91.991.200.000
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	-	141.196.100
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (4)	1.136.929.000	2.273.858.000
Cộng	90.989.794.448	102.436.624.882

(1) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07.16.0004/NHPT ngày 28/02/2007:

Mục đích vay:	Nhập khẩu máy dệt kiểm đã qua sử dụng.
Số tiền vay:	668.087,50 USD
Phương thức cho vay:	Theo dự án đầu tư.
Thời hạn vay:	09 năm.
Lãi suất vay:	Lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3%/năm.
Lãi suất quá hạn:	150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:	Theo lịch trả nợ gốc thỏa thuận.
Trả lãi:	Ngày 25 hàng tháng.
Bảo đảm tiền vay:	Bằng tài sản.
Số dư vay tại 31/12/2012:	298.267,5 USD (tương đương 6.208.438.013 VND).
Trong đó:	
Số đến hạn trả tại 31/12/ 2012:	67.240,00 USD (tương đương 1.399.600.600 VND).

(2) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 20/09/2007 và các biên bản sửa đổi hợp đồng tín dụng dài hạn:

Mục đích vay:	Đầu tư, bổ sung máy chải thô và máy ghép có tự động làm đều.
Số tiền giải ngân thực tế:	383.112.870 VND và 311.839,5 USD
Thời hạn vay:	82 tháng (trong đó thời gian ân hạn 04 tháng, thời gian trả nợ 78 tháng).
Lãi suất vay:	Lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 3,5%/năm.
Lãi suất quá hạn:	110% đến 120% và tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm gia hạn nợ.
Phí điều chỉnh gia hạn nợ:	0,05%/số tiền điều chỉnh gia hạn nợ.
Thời điểm trả nợ gốc:	Trả theo quý bắt đầu từ quý 2/2008 và kết thúc vào quý 3/2014.
Biện pháp bảo đảm tiền vay:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản tự có.
Số dư vay tại 31/12/2012:	87.089,00 USD (tương đương 1.812.757.535 VND).
Trong đó:	
Số đến hạn trả tại 31/12/ 2012:	49.700,00 USD (tương đương 1.034.505.500 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP THEO)

(3) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2006/TDNN ngày 08/09/2006, hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 02/11/2009:

Mục đích vay:	Đầu tư thiết bị sợi, dệt, nhuộm bằng vốn vay lãi suất mềm của Chính phủ trung ương Trung Quốc.
Số tiền cho vay:	Nhận lại khoản nợ vay theo hợp đồng cho vay số 01/2000/HDTD-VNN ngày 10/07/2000.
Thời hạn vay:	10 năm, trong đó 03 năm ân hạn kể từ ngày hiệp định tín dụng của dự án có hiệu lực, gia hạn đến năm 2022.
Lãi suất vay:	4%/năm trên số dư nợ vay (bao gồm phí quản lý 0,2%/năm).
Lãi suất quá hạn:	0,016%/ngày tính trên số nợ quá hạn.
Thời điểm trả nợ gốc:	27 kỳ, vào ngày 30/05 và 30/11 hàng năm.
Kỳ trả nợ gốc đầu tiên:	10/09/2003.
Số dư vay tại 31/12/2012:	28.000.000 CNY (tương đương 93.628.640.000 VND).
Trong đó:	
Số đến hạn trả tại 31/12/2012:	2.800.000 CNY (tương đương 9.362.864.000 VND).

(4) Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 422/HĐ/TĐ DMVN ngày 29/10/2009:

Số tiền vay:	2.600.000.000 VND.
Thời hạn vay:	05 năm.
Lãi suất vay:	Đến 31/12/2012 là 12%/năm.
Lãi suất gia hạn nợ:	130% lãi suất trong hạn.
Lãi suất quá hạn:	150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:	Thanh toán 10 kỳ (6 tháng/ kỳ) mỗi kỳ 260.000.000 VND.
Trả lãi:	Ngày cuối cùng của tháng.

Hợp đồng tín dụng số 476/HĐ/TĐ DMVN ngày 25/11/2009:

Số tiền vay:	4.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	05 năm.
Lãi suất vay:	Đến 31/12/2012 là 12%/năm.
Lãi suất gia hạn nợ:	100% lãi suất trong hạn.
Lãi suất quá hạn:	150% lãi suất trong hạn.
Trả nợ gốc:	Theo lịch trả nợ gốc thỏa thuận.
Trả lãi:	Ngày cuối cùng của tháng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	14.848.953.200
Trong vòng hai năm	12.677.645.635
Trong vòng ba đến bốn năm	22.134.964.813
Trên năm năm	56.177.184.000
Cộng	105.838.747.648
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	14.848.953.200
Vay dài hạn	90.989.794.448

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VĨNH PHÚ
Số 09 Đường Đại Nài, Phường Nông Trang,
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	55.000.000.000	405.352.853	421.703.051	42.059.605	(17.285.608.143)	38.583.507.366
Lợi nhuận tăng trong năm					4.481.395.237	4.481.395.237
Tăng/Giảm khác		(425.575.029)				(425.575.029)
Tại ngày 31/12/2011	55.000.000.000	(20.222.176)	421.703.051	42.059.605	(12.804.212.906)	42.639.327.574
Tại ngày 01/01/2012	55.000.000.000	(20.222.176)	421.703.051	42.059.605	(12.804.212.906)	42.639.327.574
Lợi nhuận tăng trong kỳ					13.050.774.280	13.050.774.280
Tăng/Giảm khác	-	20.222.176	-	-	-	20.222.176
Tại ngày 31/12/2012	55.000.000.000	-	421.703.051	42.059.605	246.561.374	55.710.324.030

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2012			01/01/2012		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.500.000.000	5.500.000.000	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	49.500.000.000	49.500.000.000	-	49.500.000.000	49.500.000.000	-
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CỔ PHIẾU

	31/12/2012	01/01/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.500.000</i>	<i>5.500.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.129.437.165	414.138.744.552
Bán nguyên liệu, thành phẩm	334.800.042.967	402.918.152.708
Cung cấp dịch vụ	6.329.394.198	11.220.591.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	243.954.159	22.794.084
Hàng bán bị trả lại	243.954.159	22.794.084
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.885.483.006	414.115.950.468

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	292.144.291.807	374.366.054.093
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.387.628.282	1.450.970.701
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	501.266.748	586.717.367
Cộng	294.033.186.837	376.403.742.161

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.436.838.466	343.159.190
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.791.266	9.980.354
Cộng	2.554.629.732	353.139.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.745.580.357	10.899.504.463
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.461.834.568	9.536.003.687
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.592.621.053	1.305.159.840
Chi phí tài chính khác	55.609.460	168.445.368
Cộng	20.855.645.438	21.909.113.358

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	275.261.065	2.770.190.453
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	-	352.893.346
Nợ khó đòi đã xử lý	175.331.940	-
Thu nhập khác	227.874.778	750.237.962
Cộng	678.467.783	3.873.321.761
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	355.566.497	1.824.956.816
Phạt thuế, truy nộp thuế	-	217.658.805
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	629.054.511	1.078.184.053
Chi phí khác	143.438.521	141.464
Cộng	1.128.059.529	3.120.941.138
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	(449.591.746)	752.380.623

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.104.600.460
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	3.576.601
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.576.601
Lỗ năm trước chuyển sang (3)4	(12.804.212.906)
Tổng lợi nhuận tính thuế {(1)+(2)+(3)}	303.964.155
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.991.039
Miễn giảm 30% theo nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012	22.164.859
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.826.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.050.774.280	4.481.395.237
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	13.050.774.280	4.481.395.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (2)	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3 = 1/2)	2.373	815

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.180.807.679	276.306.402.855
Chi phí nhân công	31.586.451.208	26.680.143.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.791.963.209	11.664.934.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.872.599.457	21.831.308.705
Chi phí khác bằng tiền	4.818.914.860	7.382.443.602
Cộng	257.250.736.413	343.865.232.844

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của:		
Công ty Trí Đức Phú Thọ	51.742.869.735	12.668.585.284
Bán hàng hóa, dịch vụ cho:		
Công ty Trí Đức Phú Thọ	25.224.443.396	48.533.656.514

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Trí Đức Phú Thọ	70.989.409	3.999.541.580
Trả trước cho người bán		
Công ty Trí Đức Phú Thọ	1.483.481.658	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền lương	775.473.314	687.937.587
Phụ cấp Hội đồng quản trị	67.800.000	138.000.000
Thu nhập khác	-	300.000
Cộng	843.273.314	826.237.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN KHÁC

Bản thỏa thuận thuê nhà xưởng được ký ngày 28/04/1992 giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Pang Rim hết hạn vào ngày 30/06/2012. Tuy nhiên, Công ty TNHH MTV Pang Rim chưa chấp nhận thanh lý Bản thỏa thuận thuê nhà xưởng này và đề nghị mua lại hệ thống nhà xưởng này của Công ty. Tiền thuê nhà xưởng đã được trả đến ngày 30/06/2012. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty TNHH MTV Pang Rim vẫn đang sử dụng nhà xưởng đã thuê của Công ty và không trả Công ty bất kỳ khoản phí nào liên quan đến việc sử dụng nhà xưởng của Công ty từ ngày 01/07/2012.

Bằng Công văn số 238a/CV – DVP ngày 18/12/2012 gửi các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan tại tỉnh Phú Thọ và Tập đoàn Dệt May Việt Nam, Công ty đã báo cáo và đề xuất các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Pang Rim. Theo nội dung Công văn này, nếu Công ty và Công ty TNHH MTV Pang Rim không thống nhất được việc chuyển nhượng hệ thống nhà xưởng nêu trên, Công ty đề nghị Tập đoàn Dệt May Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cho phép Công ty khởi kiện Công ty TNHH MTV Pang Rim ra tòa. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty và Công ty TNHH MTV Pang Rim vẫn chưa thống nhất được việc chuyển nhượng hệ thống nhà xưởng nêu trên.

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán. Một số khoản mục đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện tại.

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Sơn

Phủ Thọ, ngày 02 tháng 03 năm 2013
Tổng Giám đốc




Khuất Đăng Bình